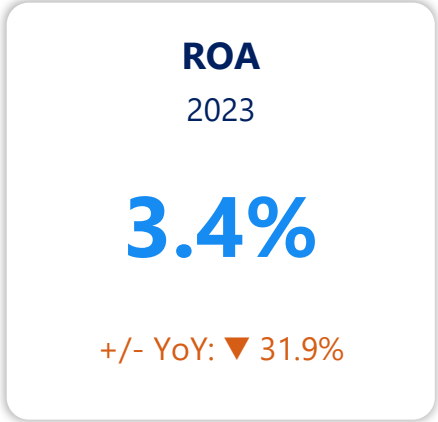
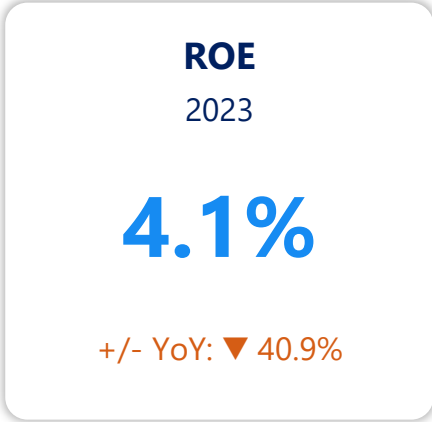
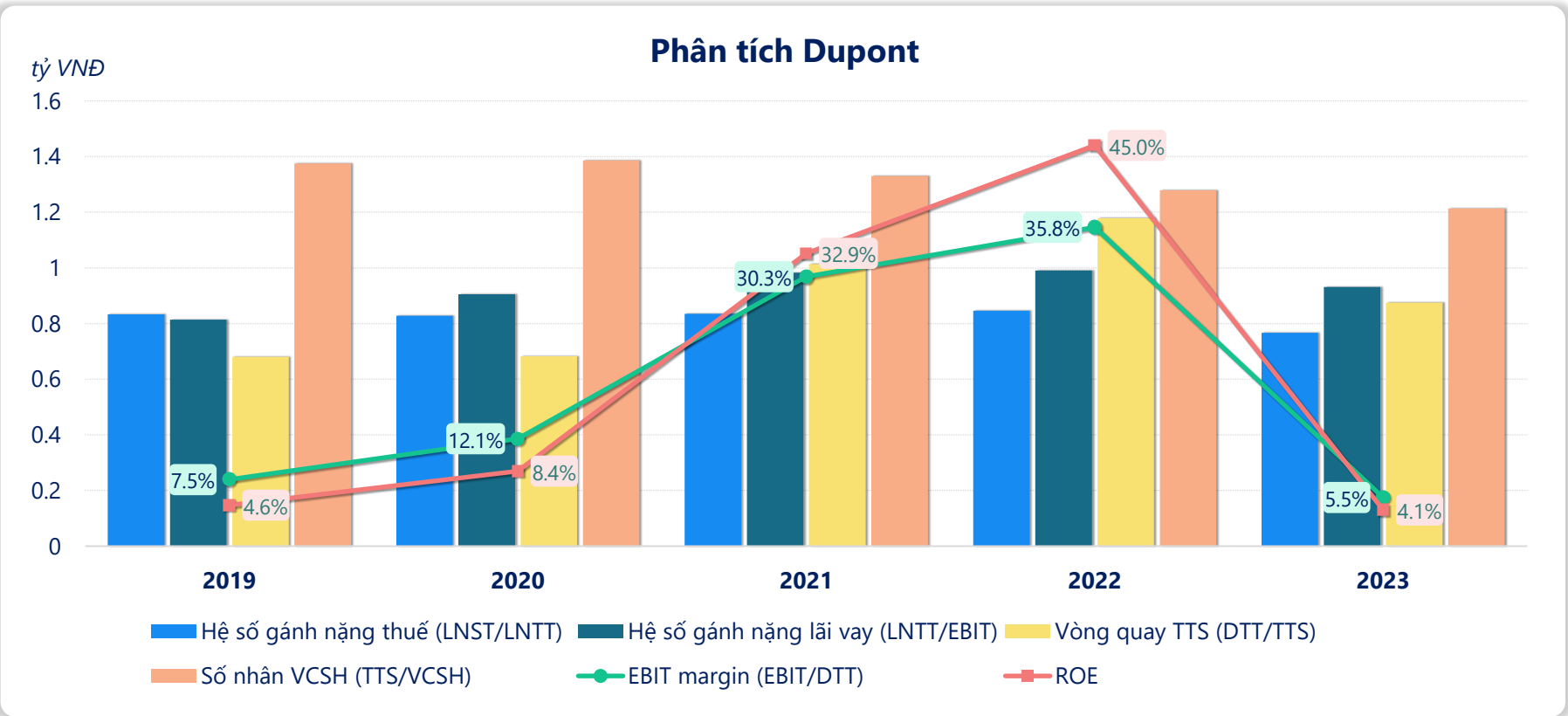
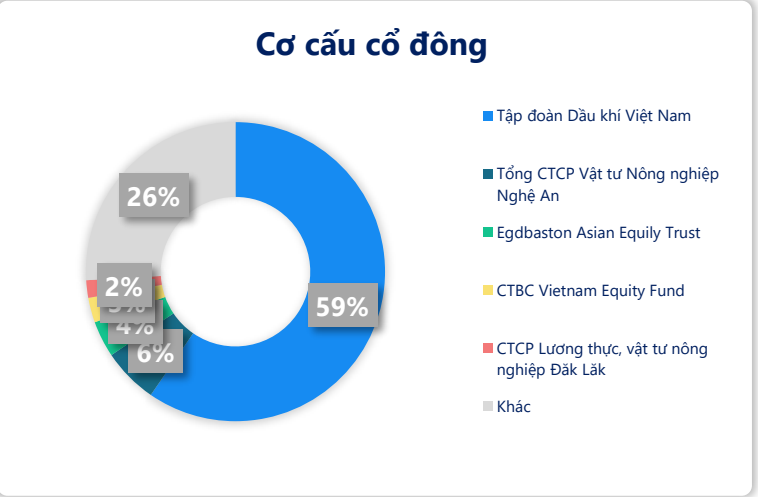


Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP (HSX: DPM)

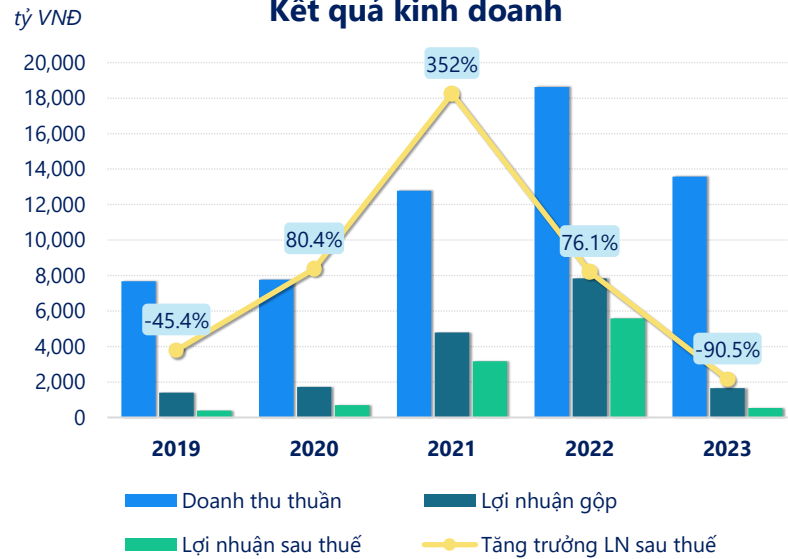
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		33,300
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		28,400 - 40,450
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		13,031
Số lượng CPLH (CP)		391,334,260
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,506,803
Sở hữu nước ngoài		10.1%
Beta		1.28
EPS		1,361
P/E		24.5

	YTD	1T	3T	6T
DPM	-8.9%	-2.1%	-13.7%	2.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



### Kết quả kinh doanh

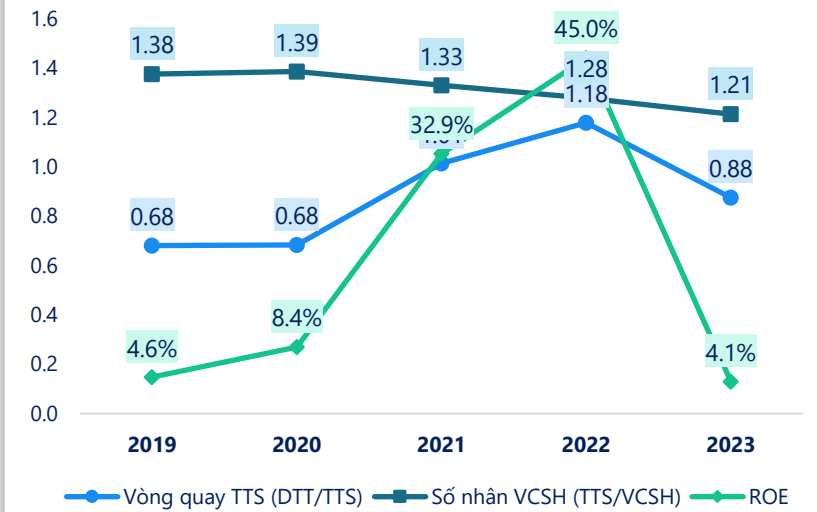


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **5.47%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.77**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.93**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

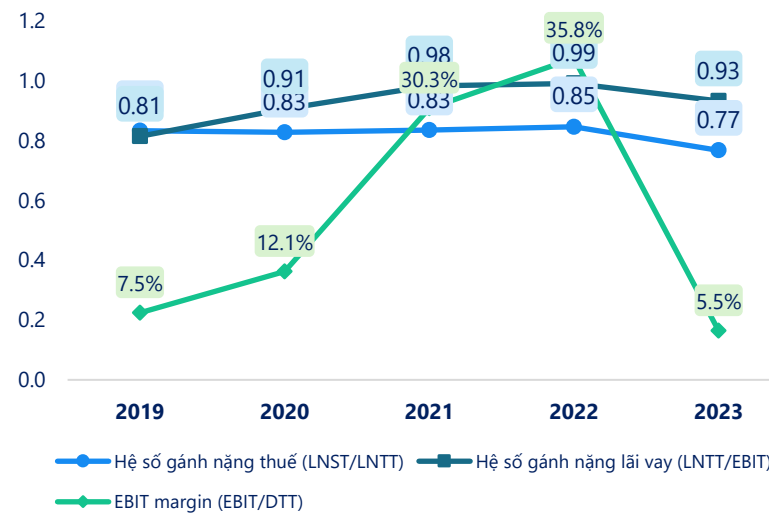
### Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **DPM** ghi nhận doanh thu thuần **13,569** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **529.8** tỷ đồng, lần lượt **giảm 27.2%** và **giảm 90.5%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **4.06%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

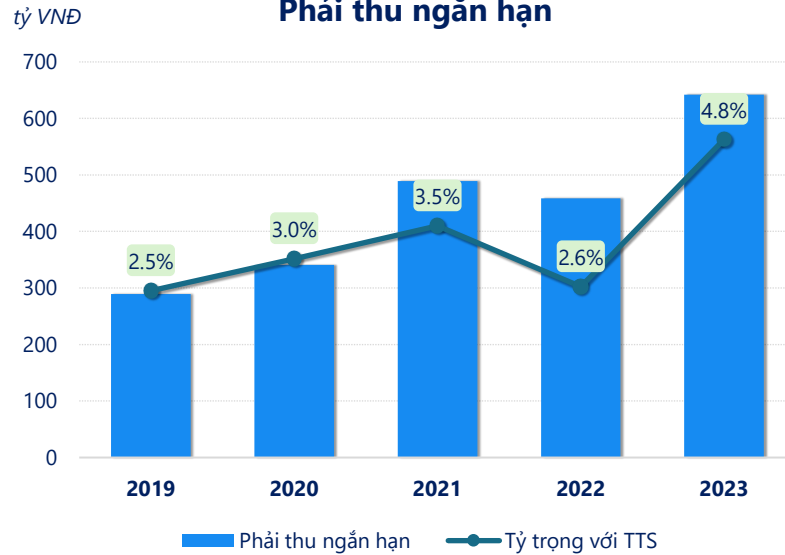


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.88**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.21** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

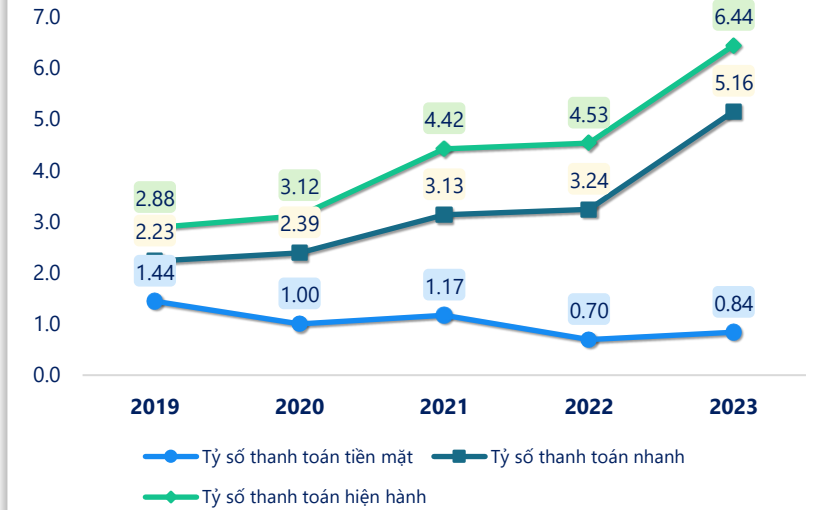
Phải thu ngắn hạn



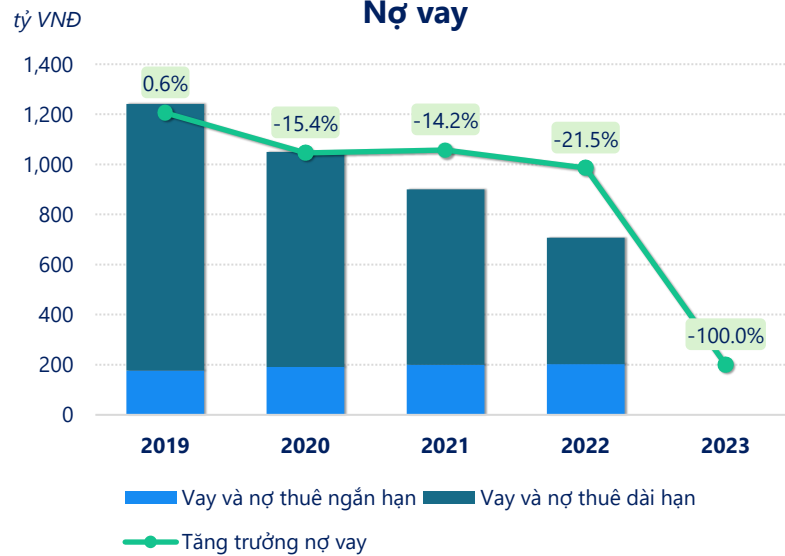
Hàng tồn kho



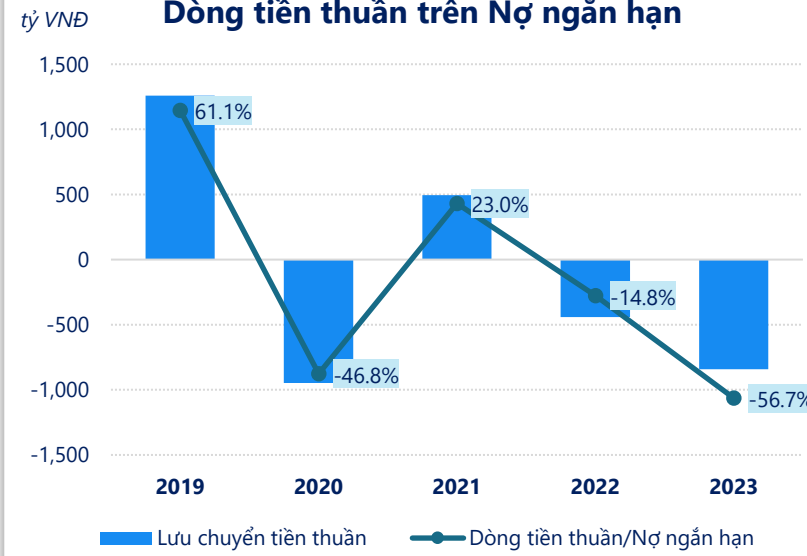
Chỉ số thanh khoản



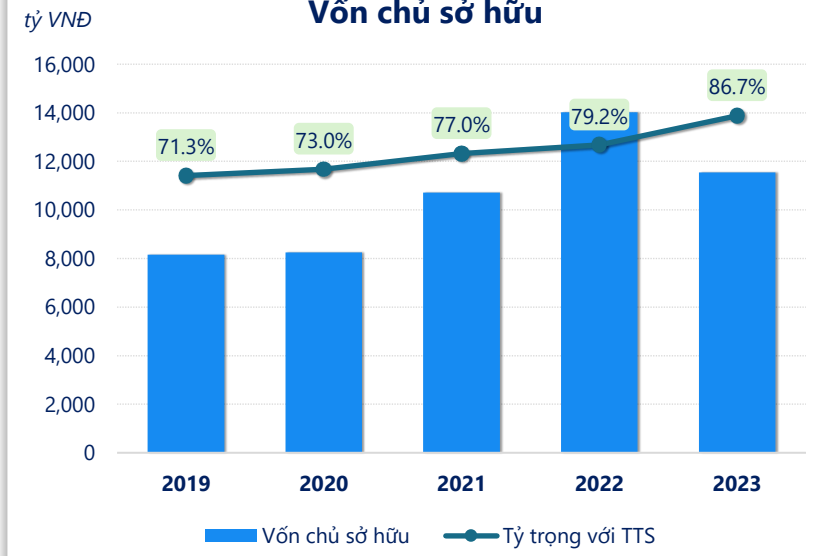
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>13,322</b>	<b>17,699</b>	<b>-24.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>9,595</b>	<b>13,579</b>	<b>-29.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	1,242	2,084	-40.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5,385	6,880	-21.7%
Phải thu ngắn hạn	642	458	40.1%
Hàng tồn kho	1,911	3,871	-50.6%
Tài sản ngắn hạn khác	415	285	45.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>3,728</b>	<b>4,120</b>	<b>-9.5%</b>
Phải thu dài hạn	0.88	1.15	-24.1%
Tài sản cố định	2,988	3,255	-8.2%
Bất động sản đầu tư	190	200	-4.8%
Tài sản dở dang	256	219	17.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	33.4	41.8	-20.1%
Tài sản dài hạn khác	258	403	-35.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,764</b>	<b>3,681</b>	<b>-52.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,476</b>	<b>2,996</b>	<b>-50.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	202	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	768	869	-11.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>288</b>	<b>686</b>	<b>-58.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	505	-100%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>11,558</b>	<b>14,017</b>	<b>-17.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>11,558</b>	<b>14,017</b>	<b>-17.5%</b>
Vốn điều lệ	3,914	3,914	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>7,684</b>	<b>7,762</b>	<b>12,786</b>	<b>18,627</b>	<b>13,569</b>
Giá vốn hàng bán	6,281	6,032	8,001	10,789	11,917
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1,402</b>	<b>1,730</b>	<b>4,786</b>	<b>7,838</b>	<b>1,652</b>
Doanh thu HĐTC	140	180	176	365	458
Chi phí TC	108	94.8	74.6	85.3	71.2
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>107</b>	<b>88.5</b>	<b>69.3</b>	<b>64.8</b>	<b>50.6</b>
LN trong công ty LKLD	1.68	2.44	2.50	2.66	2.66
Chi phí bán hàng	555	655	818	978	848
Chi phí QLDN	415	409	425	556	502
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>466</b>	<b>753</b>	<b>3,646</b>	<b>6,587</b>	<b>690</b>
Lợi nhuận khác	1.02	94.5	153	18.9	0.94
<b>LN trước thuế</b>	<b>467</b>	<b>848</b>	<b>3,799</b>	<b>6,606</b>	<b>691</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>389</b>	<b>702</b>	<b>3,172</b>	<b>5,585</b>	<b>530</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>378</b>	<b>691</b>	<b>3,117</b>	<b>5,565</b>	<b>519</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,759	787	2,516	4,961	945
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-54.3	-1,066	-1,319	-3,227	1,676
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-445	-669	-702	-2,177	-3,463
Tiền đầu kỳ	1,717	2,977	2,029	2,524	2,084
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>1,260</b>	<b>-948</b>	<b>495</b>	<b>-442</b>	<b>-842</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.02	0.20	1.62	-0.64
Tiền cuối kỳ	2,977	2,029	2,524	2,084	1,242